

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội.

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028). 38205.944 - 38205.947; Fax: 38205.942

| NỘI DUNG | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 03 – 04 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 05 |
| Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán: | |
| - Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2021 | 06 |
| - Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2021 | 07 – 18 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2021.

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 90/UBCK-GPĐCCTCK ngày 04 tháng 12 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 127/UBCK-GP ngày 09 tháng 5 năm 2008; Giấy phép điều chỉnh số 26/UBCK-GP ngày 13 tháng 4 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 6 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 6 năm 2015; Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 6 năm 2016; Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 1 năm 2017; Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 6 năm 2017; Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 6 năm 2018; Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 6 năm 2019; Giấy phép điều chỉnh số 38/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2020; Giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 6 năm 2021; Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 8 năm 2021; Giấy phép điều chỉnh số 72/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng Khoán.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán
- Hoạt động tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Lưu ký và quản lý cổ đông.

Trụ sở chính tại Hà Nội: Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP.Hà Nội.

Công ty có hai chi nhánh:

- **Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh:** Tầng 3, tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- **Chi nhánh Đà Nẵng:** Tầng 3, 4 Tòa nhà Tràng Tiền số 130 Đống Đa, Phường Thuận Phước, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Chủ tịch |
| Ông Taro Ueno | Thành viên |
| Ông Nguyễn Khắc Thành | Thành viên |
| Ông Nguyễn Điệp Tùng | Thành viên |
| Ông Đỗ Sơn Giang | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thái Anh | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Điệp Tùng | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng làm công tác kiểm toán cho Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài tỷ lệ an toàn tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2021 phản ánh trung thực, hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng.
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.
- Lập và trình bày các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng số liệu được thể hiện trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2021 phản ánh trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, phù hợp với các quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

TP. Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Điệp Tùng

Số: A.V.../BCKT/TC/2022/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT****Kính gửi: - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được lập ngày 18 tháng 1 năm 2022 từ trang 6 đến trang 18 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc:

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 800 và các chuẩn mực kiểm toán khác có liên quan. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng Khoán FPT, phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 1 năm 2022

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng Giám đốc****Lê Đình Ái**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3770-2018-142-1

Kiểm toán viên**Đàm Minh Thuy**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1547-2018-142-1

Công ty CP Chứng Khoán FPT

V/v: Báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----/-----

TP. Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2022

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 31/12/2021

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật tới kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hương

Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mai Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Điệp Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2021

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|-----------|--|--------------------------|-------------------|------------------------|
| | | VKD | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| | | (1) | (2) | (3) |
| A | Nguồn vốn chủ sở hữu | | | |
| 1 | Vốn góp chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | 1.475.672.970.000 | | |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | 162.820.000 | | |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | (254.933.700) | | |
| 4 | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn | | | |
| 5 | Vốn khác của chủ sở hữu | | | |
| 6 | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | | | |
| 7 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có) | 89.368.486.792 | | |
| 8 | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 89.366.336.792 | | |
| 9 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | |
| 10 | Lợi nhuận chưa phân phối | 1.328.328.207.377 | | |
| 11 | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản | 11.010.692.304 | | |
| 12 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định | | | |
| 13 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | |
| 14 | Các khoản nợ có thể chuyển đổi | | | |
| 15 | Toàn phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính | | 34.447.388 | 499.710.150.133 |
| 16 | Vốn khác (nếu có) | | | |
| 1A | Tổng | 2.993.654.579.565 | 34.447.388 | 499.710.150.133 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2021

| | | | | |
|----|---|--|------------|--|
| B | Tài sản ngắn hạn | | | |
| I | Tài sản tài chính | | 53.010.000 | |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | | | |
| | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | 53.010.000 | |
| 2 | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | 53.010.000 | |
| | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | | | |
| 3 | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | | |
| 4 | Các khoản cho vay | | | |
| | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | | | |
| 5 | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | | |
| 6 | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | | | |
| | Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính | | | |
| 7 | Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |
| 8 | Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết | | | |
| 9 | Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm | | | |
| | Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | | | |
| 10 | Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |

1501729
 CÔNG TY
 TNHH
 CH VỤ TƯ VẤN
 CHÍNH KẾ T
 KIỂM TOÁN
 PHÍA NAM
 - T.P HỒ C

T.C
 Y
 N
 OÁN
 H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2021

| | | | | |
|-----------|--|--|----------------------|--|
| | Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |
| 11 | Phải thu nội bộ | | | |
| | Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |
| 12 | Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | | | |
| | Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |
| 13 | Các khoản phải thu khác | | | |
| | Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |
| 14 | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | | | |
| II | Tài sản ngắn hạn khác | | 5.482.100.621 | |
| 1 | Tạm ứng | | | |
| | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày | | | |
| 2 | Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ | | 2.502.934.796 | |
| 3 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 1.863.577.745 | |
| 4 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | 8.800.000 | |
| 5 | Thuế GTGT được khấu trừ | | 229.033 | |
| 6 | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | 1.106.559.047 | |
| 7 | Tài sản ngắn hạn khác | | | |
| 8 | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | | | |
| 1B | Tổng | | 5.535.110.621 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2021

| | | | | |
|------------|--|--|------------------------|--|
| C | Tài sản dài hạn | | | |
| I | Tài sản tài chính dài hạn | | | |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | | | |
| 2 | Các khoản đầu tư | | | |
| 2.1 | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | | |
| 2.2 | Đầu tư vào công ty con | | | |
| 2.3 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | |
| 2.4 | Đầu tư dài hạn khác | | | |
| II | Tài sản cố định | | 169.183.705.888 | |
| III | Bất động sản đầu tư | | | |
| IV | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | | |
| V | Tài sản dài hạn khác | | 22.250.064.890 | |
| 1 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | 854.750.570 | |
| 2 | Chi phí trả trước dài hạn | | 1.395.314.320 | |
| 3 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | |
| 4 | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | | 20.000.000.000 | |
| 5 | Tài sản dài hạn khác | | | |
| VI | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | | | |
| | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại BCTC năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại điều 5 | | | |
| 1C | Tổng | | 191.433.770.778 | |

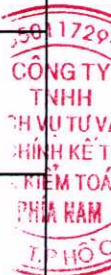
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2021

| D | Tài khoản ký quỹ đảm bảo | | 10.058.888.926 | |
|-----------------------------------|---|--|-----------------------|--------------------------|
| 1 | Giá trị ký quỹ | | 10.058.888.926 | |
| 1.1 | Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh) | | 10.058.888.926 | |
| 1.2 | Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh) | | | |
| 1.3 | Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm | | | |
| 2 | Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày | | | |
| 1D | Tổng | | 10.058.888.926 | |
| VỐN KHẢ DỤNG=(1A-1B-1C-1D) | | | | 3.286.302.511.985 |

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

| A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG | | | |
|--|---|---------------|----------------|
| Các hạng mục đầu tư | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ | | | |
| 1 | Tiền mặt (VNĐ) | 0% | 151.292.071 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 0% | 70.000.000.000 |
| 3 | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi | 0% | |
| II. Trái phiếu chính phủ | | | |
| 4 | Trái phiếu chính phủ không trả lãi | 0% | |
| 5 | Trái phiếu chính phủ trả lãi suất cố định | | |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2021

| | | | | |
|---|---|-----|----------------|-----------------------|
| 5,1 | Trái phiếu chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB, và EBRD | 3% | | |
| III. Trái phiếu tổ chức tín dụng | | | | 10.500.000.000 |
| 6 | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 3% | | |
| | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 8% | | |
| | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 10% | | |
| | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15% | 70.000.000.000 | 10.500.000.000 |
| IV. Trái phiếu doanh nghiệp | | | | |
| Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết | | | | |
| 7 | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 8% | | |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 10% | | |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15% | | |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20% | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2021

| | | | |
|---|--|-----|-----------------------------------|
| Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết | | | |
| 8 | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15% | |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20% | |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25% | |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 30% | |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25% | |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 30% | |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 35% | |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 40% | |
| IV. Cổ phiếu | | | 52.680.907.530 |
| 9 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở | 10% | 515.557.430.590 51.555.743.059 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2021

| | | | | |
|---|--|-----|---------------|---------------|
| 10 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 15% | 748.492.700 | 112.273.905 |
| 11 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống Upcom | 20% | 22.377.183 | 4.475.437 |
| 12 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch, cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30% | 4.708.662 | 1.412.599 |
| 13 | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác | 50% | 2.014.005.059 | 1.007.002.530 |
| V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán | | | | |
| 14 | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng | 10% | | |
| 15 | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ | 30% | | |
| VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch | | | | |
| 16 | Chứng khoán bị tạm dừng giao dịch | 40% | | |
| 17 | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch | 50% | | |
| 18 | Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát | 25% | | |
| 19 | Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch | 40% | | |
| 20 | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch | 80% | | |
| VII. Chứng khoán phái sinh | | | | |
| 21 | Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu | 8% | | |
| 22 | Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ | 3% | | |
| VIII. Chứng khoán khác | | | | |
| 19 | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác | 80% | | |
| 20 | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn | 25% | | |

501172
CÔNG TY
TNHH
SH VU TU V
CHÍNH KẾ T
A KIỂM TOA
PHIA NAM
TP HỒ C

9. G. A.
CH
T. T. A.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2021

| | | | | |
|----|--|------|--|--|
| 21 | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc chỉ số đạt chuẩn | 100% | | |
| 22 | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | 8% | | |
| 23 | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội | 10% | | |
| 24 | Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành | | | |
| 25 | Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (<i>Trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi</i>) | | | |
| 26 | Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền bảo đảm | | | |

IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)

| | Mã chứng khoán | Mức tăng thêm | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|---|----------------|---------------|---------------|----------------|
| 1 | ... | | | |
| 2 | ... | | | |

A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A=I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX) 63.180.907.530

B. RỦI RO THANH TOÁN ĐVT: đồng

| | Giá trị rủi ro |
|---|-----------------------|
| Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh 1) | 35.504.677.074 |
| Rủi ro quá thời hạn thanh toán (Thuyết minh 2) | 10.885.622.304 |
| Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng giao dịch khác (Thuyết minh 3) | |
| Rủi ro tăng thêm (Thuyết minh 4) | 2.088.000.000 |
| Tổng giá trị rủi ro thanh toán | 48.478.299.378 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2021

1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán

| Loại hình giao dịch | Giá trị rủi ro (VND) | | | | | | Tổng giá trị rủi ro | |
|--|--|------|------|------|------|----------------|-----------------------|----------------|
| | 0% | 0,8% | 3,2% | 4,8% | 6,0% | 8% | | |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | | |
| 1 | Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác | | | | | 35.160.000.000 | 344.677.074 | 35.504.677.074 |
| 2 | Cho vay tài sản tài chính/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | | | |
| 3 | Vay tài sản tài chính/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | | | |
| 4 | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | | | |
| 5 | Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | | | |
| Tổng rủi ro trước thời hạn thanh toán | | | | | | | 35.504.677.074 | |

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định như sau:

| TT | Đối tác thanh toán cho công ty | Hệ số rủi ro thanh toán |
|----|---|-------------------------|
| 1 | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 0,0% |
| 2 | Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán | 0,8% |
| 3 | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 3,2% |
| 4 | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty | 4,8% |
| 5 | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam | 6% |
| 6 | Các tổ chức và cá nhân khác | 8% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2021

2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

| TT | Thời gian quá hạn | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|--|---|--------------|----------------|-----------------------|
| 1 | 0-15 ngày sau thời gian thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 16% | | |
| 2 | 16-30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32% | | |
| 3 | 31-60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48% | | |
| 4 | Từ 60 ngày trở đi | 100% | 10.885.622.304 | 10.885.622.304 |
| Tổng rủi ro quá thời hạn thanh toán | | | | 10.885.622.304 |

3. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng giao dịch khác

| TT | Chi tiết tới từng đối tượng | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|----|---|------------------|---------------|----------------|
| | Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (chi tiết từng đối tượng) Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (chi tiết tới từng đối tượng) | 100% | | |

3. Rủi ro tăng thêm

| | Chi tiết tới từng khoản cho vay, tới từng đối tác | Mức tăng thêm | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|--|---|---------------|----------------|----------------------|
| | Tiền gửi tiết kiệm tại Việt Á Bank | 10% | 20.880.000.000 | 2.088.000.000 |
| | Tổng | | | 2.088.000.000 |

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)

(Đơn vị tính: đồng)

| | Chỉ tiêu | Giá trị |
|-----|---|-----------------|
| I. | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 12 năm 2021 | 470.781.668.434 |
| II. | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (Thuyết minh 1) | 14.440.076.803 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2021

| | | |
|---|--|------------------------|
| III | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III=I-II) | 456.341.591.631 |
| IV | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV=25%III) | 114.085.397.908 |
| V | 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 60.000.000.000 |
| C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max{IV,V}) | | 114.085.397.908 |

I. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

Đơn vị tính: đồng

| | |
|---|-----------------------|
| Chi phí khấu hao | 14.429.772.625 |
| Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | |
| Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn | |
| Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 46.420.000 |
| Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | |
| Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | (36.115.822) |
| Chi phí lãi vay | |
| | 14.440.076.803 |

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

| STT | Các chỉ tiêu | Giá trị rủi ro/ vốn khả dụng | Ghi chú (nếu có) |
|-----|------------------------------------|------------------------------|------------------|
| 1 | Tổng giá trị rủi ro thị trường | 63.180.907.530 | |
| 2 | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | 48.478.299.378 | |
| 3 | Tổng giá trị rủi ro hoạt động | 114.085.397.908 | |
| 4 | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3) | 225.744.604.816 | |
| 5 | Vốn khả dụng | 3.286.302.511.985 | |
| 6 | Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6=5/4) | 1456% | |

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

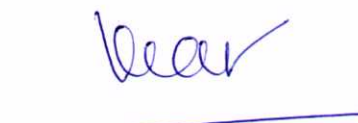
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thu Hương



Mai Thị Thu Thảo



Nguyễn Điệp Tùng